

TÍA TÔ (Lá)

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần

Không quá 7,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 1,5 % (Phụ lục 9.7).

Kim loại nặng

Không được quá 10 phần triệu. Tiến hành như sau:

Dung dịch thử: Lấy 3,0 g bột dược liệu vào 1 chén bằng sứ hoặc thạch anh, có nắp đậy. Đốt dần dần để than hóa hoàn toàn. Để nguội, thêm 1 ml hỗn hợp (pha trước khi dùng) gồm 1 thể tích *acid nitric* (TT) và 3 thể tích *acid hydrochloric* (TT), bốc hơi tới khô trên cách thủy. Làm ẩm cân bằng 3 giọt *acid hydrochloric* (TT), thêm 10 ml nước nóng và làm ẩm trong 2 min. Sau đó thêm 1 giọt *dung dịch phenolphthalein* (TT), thêm từng giọt *amoniac đậm đặc* (TT) cho đến khi dung dịch xuất hiện màu đỏ nhạt, thêm 2 ml *acid acetic loãng* (TT), lọc (nếu cần), rửa phễu và cân bằng 10 ml nước. Chuyển dịch lọc và dịch rửa vào ống thử Nessler, thêm nước vừa đủ 50 ml.

Dung dịch đối chiếu: Bốc hơi đến khô 1 ml hỗn hợp (pha trước khi dùng) gồm 1 thể tích *acid nitric* (TT) và 3 thể tích *acid hydrochloric* (TT). Sau đó tiến hành như chỉ dẫn với Dung dịch thử, sau đó thêm 3,0 ml *dung dịch chì mẫu 10 phần triệu Pb* (TT) và thêm nước vừa đủ 50 ml.

Cách tiến hành: Thêm 1 giọt *dung dịch natri sulfid* (TT) vào dung dịch thử và dung dịch đối chiếu, lắc mạnh, để yên 5 min. So sánh màu của 2 ống nghiệm bằng cách nhìn dọc ống hoặc quan sát trên nền trắng. Dung dịch thử không được đậm màu hơn dung dịch đối chiếu.

Arsen

Không được quá 5 phần triệu.

Lấy 0,4 g bột dược liệu vào 1 chén bằng sứ hoặc thạch anh có nắp đậy, thêm 10 ml *dung dịch magnesi nitrat hexahydrat* (TT) 2 % trong *ethanol* 96 % (TT), đốt hết ethanol, nung nóng từ từ cho đến khi than hóa, nếu chưa than hóa hoàn toàn thì làm ẩm cân bằng một lượng nhỏ *acid nitric* (TT), tiếp tục nung tương tự như trên cho đến khi than hóa hoàn toàn. Để nguội, thêm 3 ml *acid hydrochloric* (TT), hòa tan cân bằng cách đun nóng trên cách thủy. Lấy dung dịch này tiếp tục tiến hành thử theo phương pháp A, Phụ lục 9.4.2, dùng 2 ml *dung dịch arsen mẫu 1 phần triệu As* (TT).

Định lượng

Tiến hành phương pháp Định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7). Dùng 50,0 g bột dược liệu, bình cầu thể tích 1000 ml, thêm từ 250 ml đến 500 ml nước, 2 ml *xylene* (TT) vào ống hứng tinh dầu, nhiệt độ sôi ở 130 °C đến 150 °C. Cắt trong 5 h.

Dược liệu phải chứa ít nhất 0,7 % tinh dầu, tính theo dược liệu khô kiệt.

DUỐC ĐIỀN VIỆT NAM VI

Chế biến

Thương truật thái lát: Lấy dược liệu khô chưa thái lát, rửa sạch, loại bỏ tạp chất nếu còn sót lại, ủ mềm thái lát dày 1 mm, phơi khô, dùng sống.

Mô tả: Các phiến dày hình gần tròn hoặc không có hình dạng nhất định. Bên ngoài màu nâu xám đến nâu vàng, có nếp nhăn, đôi khi có vết sẹo của rễ con. Mặt phiến có màu vàng nhạt hoặc trắng xám, rải rác có nhiều khoang dầu màu vàng da cam hoặc đỏ nâu, để hở lâu ngoài không khí sẽ có kết tinh thành hình kim nhỏ, màu trắng. Mùi đặc trưng, vị hơi ngọt, cay và đắng.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Kim loại nặng, Arsen, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái lát.

Thương truật sao cám: Sao cám để thuốc dễ hấp thụ vào tỳ vị và tăng tính chất táo thấp của thuốc. Cho cám vào chảo, đun nóng và đảo đều, khi cám có màu vàng và bốc mùi thơm, giảm nhỏ lửa, cho Thương truật vào đảo đều đến khi có màu vàng là đạt, lấy ra sàng bỏ cám. Cứ 10 kg Thương truật dùng 1 kg cám gạo.

Thương truật sao dầu cám: Cứ 10 kg Thương truật cho 500 ml dầu cám, trộn đều, để 2 h cho dầu cám thấm vào dược liệu. Sao nhỏ lửa khi phiến Thương truật ngả màu vàng là đạt.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, thoáng mát.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, không để mất tinh dầu, tránh mốc mọt, nên dùng 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, đắng, tính ôn. Vào các kinh tỳ, vị, can.

Công năng, chủ trị

Trừ thấp, mạnh tỳ vị, khu phong, tán hàn, sáng mắt. Chủ trị: Dùng sống trị chứng phong thấp đau lưng, hai chân đau tê nhức, nặng nề khó đi lại, chứng tỳ do thấp.

Sao cám trị các chứng thấp ở cả thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu, nôn ọe, thượng thổ hạ tả, trị chứng ôn tà thấp vít lại toàn thân, trị chứng quáng gà.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 8 g đến 12 g thuốc sắc, hoàn tán theo yêu cầu của từng bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người có chứng âm hư nhiệt kết cấm dùng, hàn tích lâu ngày hóa nhiệt, huyết áp cao không dùng.

TÍA TÔ (Lá)

Perillae frutescentis Folium

Tô diệp

Lá (hoặc có lẫn nhánh non) còn tươi hoặc được làm khô của cây Tía tô [*Perilla frutescens* (L.) Britt.], họ Bạc hà

(Lamiaceae). Thu hoạch vào mùa xuân và mùa hạ, khi cành lá Tía tô mọc xum xuê, hái riêng lá hoặc lá và nhánh non, loại bỏ tạp chất và lá sâu, rửa sạch, phơi trong bóng râm đến khô.

Mô tả

Phiến lá thường nhàu nát, cuộn lại và gãy, lá được dàn phẳng có hình trứng, dài 4 cm đến 11 cm, rộng 2,5 cm đến 9 cm, chóp lá nhọn, gốc lá tròn hoặc vát nhọn, rộng, mép lá có răng tròn. Hai mặt lá đều có màu tía hoặc mặt trên màu lục, mặt dưới màu tía có lông màu trắng xám mọc rải rác và nhiều vảy tuyến dạng điểm. Cuống lá dài 2 cm đến 7 cm, màu tía hoặc lục tía. Thê chất giòn. Cành non có đường kính 2 mm đến 5 mm, màu lục tía, mặt cắt ngang có tùy ở giữa. Mùi thơm, vị hơi cay.

Ghi chú: Lá có màu tía, có mùi thơm, đã phơi khô, không vụn nát, không mốc mọt là loại tốt.

Vị phẫu

Gân lá: Biểu bì trên và dưới gồm một lớp tế bào dẹt và nhỏ. Có nhiều lỗ khí ở biểu bì dưới. Lông tiết nằm trong những chỗ lõm của biểu bì. Lông che chở đa bào một dãy. Mô dày nằm ở những chỗ lõm của gân giữa. Mô mềm gồm các tế bào thành mỏng. Bó libe-gỗ hình cung ở giữa gân lá gồm có phần gỗ ở phía trên, phần libe ở phía dưới.

Phiến lá: Gồm có mô mềm giậu chứa chất màu vàng, chiếm 2/3 phiến lá ở phía trên, mô mềm khuyết mỏng ở phía dưới.

Bột

Màu nâu, mùi thơm. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Lông che chở đa bào, bề mặt lấm tấm. Lông tiết đầu đa bào, cuống rất ngắn. Mảnh biểu bì trên và dưới gồm tế bào có thành ngoằn ngoèo, có lỗ khí và lông tiết. Phiến lá gồm tế bào chứa diệp lục, có tinh thể calci oxalat hình cầu gai nhỏ. Mảnh mạch mạng, mạch vòng, mạch xoắn.

Định tính

A. Phản ứng trên bề mặt lá: Nhỏ lên mặt dưới lá vài giọt *dung dịch acid hydrochloric 10 % (TT)* xuất hiện màu đỏ. Nhỏ lên mặt dưới lá vài giọt *dung dịch kali hydroxyd 5 % (TT)* sẽ xuất hiện màu lục sáng, sau đó chuyển thành màu lục vàng.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Ether dầu hòa (60 °C đến 90 °C) - ethyl acetat (19 : 1), trộn đều, để tách lớp, lấy lớp trên.

Dung dịch thử: Lấy 0,7 g bột thô được liệu vào bình cầu, thêm 250 ml nước, trộn đều, lắp bình vào dụng cụ cất tinh dầu, tiến hành cất tinh dầu (Phụ lục 12.7), thêm 1,5 ml ether dầu hòa (60 °C đến 90 °C) (TT) thay cho xylen, đun sôi nhẹ trong 2 h, để nguội, tách riêng phần ether dầu hòa làm dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 0,7 g bột thô lá Tía tô (mẫu chuẩn), tiến hành chiết tương tự như đối với Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 15 cm, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí, phun *dung dịch 2,4-dinitrophenylhydrazin trong acid hydrochloric (TT)*, để yên cho đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % đối với được liệu khô (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không quá 2,0 % (Phụ lục 12.11).

Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

Benzen hexaclorid (BHC): Không quá 0,2 phần triệu (Phụ lục 12.17).

Tro toàn phần

Không quá 16,0 % (Phụ lục 9.8).

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 3,150 mm: Không quá 5 % (Phụ lục 12.12).

Bảo quản

Để nơi mát, khô. Tránh ẩm mốc mọt, mất mùi thơm tinh dầu, nên dùng trong 30 ngày sau khi được làm khô.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào các kinh phế, tỳ.

Công năng, chủ trị

Tán hàn, giải biểu, hành khí, hòa vị, an thai. Chủ trị: Cảm mạo phong hàn, ho, buồn nôn, có thai nôn mửa, giải độc cua cá. Dùng tươi nấu cháo, làm rau ăn sống.

Cách dùng, liều lượng

Dùng tươi: Lượng thích hợp.

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g lá khô, dạng thuốc sắc.

Kiểm kê

Người âm hư, nóng trong ra nhiều mồ hôi, không phải ngoại cảm phong hàn không nên dùng.

TÍA TÔ (Quả)

Perillae frutescentis Fructus

Tô tử, Tô quả

Quả chín già được làm khô của cây Tía tô [*Perilla frutescens* (L.) Britt.], họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hoạch vào mùa thu, khi quả chín già, cắt cả cây Tía tô, cẩn thận đập lấy quả mang hạt, loại bỏ tạp chất (không rửa vì khi ướt hạt dính kết vào nhau làm hỏng được liệu), phơi khô.

Mô tả

Quả hình trứng hoặc gần hình cầu, đường kính khoảng 1,5 mm. Bên ngoài màu nâu xám và tía thâm, có các gợn